

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Th/ minh	30/06/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		40,501,734,410	32,062,040,352
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,903,199,379	24,716,526,953
1 . Tiền	111	V.1	13,003,199,379	4,716,526,953
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.1	19,900,000,000	20,000,000,000
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,280,212,859	3,958,252,201
1 . Phải thu khách hàng	131		422,374,859	3,662,533,201
2 . Trả trước cho người bán	132		5,795,844,000	233,725,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
3 . Các khoản phải thu khác	135		61,994,000	61,994,000
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		892,371,734	1,592,414,234
1 . Hàng tồn kho	141	V.2	892,371,734	1,592,414,234
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425,950,438	1,794,846,964
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327,678,835	1,698,312,526
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.3	8,071,603	78,034,438
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		90,200,000	18,500,000
B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		49,246,710,466	52,452,917,545
I . Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II . Tài sản cố định	220		30,214,849,518	31,454,477,901
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30,214,849,518	31,453,901,005
Nguyên giá	222	V.4	38,468,933,652	37,877,426,652
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.4	(8,254,084,134)	(6,423,525,647)
2. Tài sản cố định vô hình	221		-	576,896
Nguyên giá	222	V.5	155,032,400	155,032,400
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5	(155,032,400)	(154,455,504)
3. Chi phí XDCB dở dang	230	V.8	-	-
III . Bất động sản đầu tư	240			
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	7,500,000,000	7,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V . Tài sản dài hạn khác	260		11,531,860,948	13,498,439,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	11,531,860,948	13,498,439,644

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		89,748,444,876	84,514,957,897

NGUỒN VỐN	Mã số	Th/ minh	30/06/2011	01/01/2011
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22,019,441,394	17,207,541,455
I . Nợ ngắn hạn	310		21,933,816,954	17,119,529,915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
1 . Phải trả người bán	312		240,015,291	547,486,099
2 . Người mua trả tiền trước	313		1,187,907,000	718,282,009
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.8	4,021,087,152	2,319,289,538
4 . Phải trả người lao động	315		1,477,080,291	1,509,836,419
5 . Chi phí phải trả	316		22,699,000	126,984,793
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
6 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	15,058,527,729	11,875,901,989
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(73,499,509)	21,749,068
II . Nợ dài hạn	330		85,624,440	88,011,540
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		85,624,440	88,011,540
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		67,729,003,482	67,307,416,442
I . Vốn chủ sở hữu	410		67,729,003,482	67,307,416,442
1 . Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	V.10	31,230,000,000	31,230,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.12		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.14		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.15		
2 . Quỹ đầu tư phát triển	417	V.10	23,487,716,410	18,993,082,835
3 . Quỹ dự phòng tài chính	418	V.10	3,122,999,999	3,122,999,999
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18		
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.10	9,888,287,073	13,961,333,608
II . Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		89,748,444,876	84,514,957,897

Kế toán trưởng

Mai Phương Liên

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2011

Giám Đốc

Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117,508,990,411	110,524,092,220	145,798,200,398	156,000,820,078
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/vụ	10	VI.3	117,508,990,411	110,524,092,220	145,798,200,398	156,000,820,078
(10 = 01 - 02)						
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.4	96,167,059,382	95,935,049,504	120,699,754,992	135,143,879,411
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D/vụ	20		21,341,931,029	14,589,042,716	25,098,445,406	20,856,940,667
(20 = 10 - 11)						
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	912,460,650	478,185,358	1,451,822,119	1,693,144,423
7 . Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 . Chi phí bán hàng	24		7,252,972,934	6,203,846,618	11,741,593,565	11,488,978,128
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		808,019,067	435,803,414	1,702,378,468	832,616,210
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		14,193,399,678	8,427,578,042	13,106,295,492	10,228,490,752
[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]						
11 . Thu nhập khác	31		3,580,000	2,440,000	78,087,272	1,072,147,273
12 . Chi phí khác	32		-	305,569	-	305,569
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,580,000	2,134,431	78,087,272	1,071,841,704
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,196,979,678	8,429,712,473	13,184,382,764	11,300,332,456
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3,296,095,691	2,107,775,298	3,296,095,691	2,600,959,467
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,900,883,987	6,321,937,175	9,888,287,073	8,699,372,989
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,491	2,024	3,166	2,786

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Mai Phương Liên

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/ 06/ 2011)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2011	Năm 2010
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,184,382,764	11,300,332,456
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,831,135,383	1,292,743,578
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,451,822,119)	(1,693,144,423)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13,563,696,028	10,899,931,611
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,323,697,823)	(12,553,094,868)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	700,042,500	(726,174,767)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3,595,025,838	12,639,741,409
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,337,212,387	4,059,715,485
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,983,973,013)	(1,273,998,783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,754,448,610)	(1,512,755,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,133,857,307	11,533,364,406
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(591,507,000)	(1,542,842,565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,451,822,119	1,693,144,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	860,315,119	150,301,858
III - lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,807,500,000)	(7,807,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,807,500,000)	(7,807,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	8,186,672,426	3,876,166,264
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,716,526,953	24,796,668,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	32,903,199,379	28,672,835,211

Kế toán trưởng

Mai Phương Liên

Ngày 12 tháng 7 năm 2011
Giám Đốc

Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II - Năm 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần 04 ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 05 ngày 26 tháng 05 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 556/QĐ-SGDHN ngày 10/08/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã CK: HAT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ Hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	458,594,282	110,300,712
- Tiền gửi ngân hàng	12,544,605,097	4,606,226,241
- Các khoản tương đương tiền (*)	19,900,000,000	20,000,000,000
Cộng	32,903,199,379	24,716,526,953
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
2. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9,282,928	9,282,928
- Công cụ , dụng cụ	715,320,185	1,053,772,315
- Hàng hoá	167,768,621	529,358,991
Cộng giá gốc hàng tồn kho	892,371,734	1,592,414,234
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	8,071,603	78,034,438
Cộng:	8,071,603	78,034,438
4. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>22,818,160,862</i>	<i>6,867,930,809</i>	<i>7,719,176,900</i>	<i>472,158,081</i>	<i>37,877,426,652</i>
- Mua trong năm			591,507,000	-	591,507,000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>22,818,160,862</i>	<i>6,867,930,809</i>	<i>8,310,683,900</i>	<i>472,158,081</i>	<i>38,468,933,652</i>
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>912,726,444</i>	<i>2,550,762,892</i>	<i>2,639,003,499</i>	<i>321,032,812</i>	<i>6,423,525,647</i>
- Khấu hao trong năm	456,363,222	686,793,126	653,693,899	33,708,240	1,830,558,487
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1,369,089,666</i>	<i>3,237,556,018</i>	<i>3,292,697,398</i>	<i>354,741,052</i>	<i>8,254,084,134</i>
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>21,905,434,418</i>	<i>4,317,167,917</i>	<i>5,080,173,401</i>	<i>151,125,269</i>	<i>31,453,901,005</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>21,449,071,196</i>	<i>3,630,374,791</i>	<i>5,017,986,502</i>	<i>117,417,029</i>	<i>30,214,849,518</i>

5. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình					
Nguyên giá TSCĐ vô hình					Phần mềm máy vi tính
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	-	<i>155,032,400</i>
- Mua trong n'ăm	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	-	<i>155,032,400</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	-	<i>154,455,504</i>
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	576,896
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	-	<i>155,032,400</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-	-	<i>576,896</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	-	-

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (*)	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89				
Cộng:	750,000	7,500,000,000		7,500,000,000
(*) Đầu tư Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89 trụ sở xã Trưng Trắc- Văn Lâm- Hưng Yên				

7. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	4,381,637,444	6,233,162,094
- Tiền thuê đất (*)	7,042,447,229	7,121,575,850
- Chi phí khác	107,776,275	143,701,700
- ...		
Cộng:	11,531,860,948	13,498,439,644
(*) Tiền thuê đất chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLD ngày 31/7/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 thời gian thuê 46 năm.		

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	724,991,461	335,316,525
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,296,095,691	1,983,973,013
Cộng:	4,021,087,152	2,319,289,538

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	22,740,000	44,731,600
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	490,015	277,076
- Phải trả tiền cước của khách hàng	13,293,850,000	11,088,800,000
- Cỗ tức phải trả	1,456,483,118	638,465,618
- Các khoản phải trả phải nộp khác	284,964,596	103,627,695
Cộng:	15,058,527,729	11,875,901,989

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	31,230,000,000	10,766,325,513	2,693,214,862	(229,149,814)	18,271,245,669
Tăng vốn trong năm trước					
Lãi trong năm trước					14,293,333,608
Phân phối lợi nhuận năm trước					
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009		8,226,757,322	128,988,347	1,568,000,000	(9,923,745,669)
- Chia cổ tức năm 2009					(7,807,500,000)
- Thường Ban Quản lý 2009					(360,000,000)
- Thù lao HĐQT, BKS 2009					(180,000,000)
Phân phối lợi nhuận 2010					
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				200,000,000	(200,000,000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(132,000,000)
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Chi quỹ trong năm				1,517,101,118	
Số dư cuối năm trước	31,230,000,000	18,993,082,835	2,822,203,209	21,749,068	13,961,333,608
Tăng vốn trong năm	-				
Lãi trong năm					9,888,287,073
Phân phối lợi nhuận năm trước					-
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2010		4,494,633,575		1,229,333,361	(5,723,966,936)
- Chia cổ tức năm 2010					(7,807,500,000)
- Thường Ban Quản lý 2010					(285,866,672)
- Thù lao HĐQT, BKS 2010					(144,000,000)
Chi quỹ trong năm				(1,324,581,938)	
Số dư cuối kỳ năm nay	31,230,000,000	23,487,716,410	2,822,203,209	(73,499,509)	9,888,287,073

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6,989,482,500	7,522,631,800

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000

- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN		
Quý II		
	Quý II/ 2011	Quý II/ 2010
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS	117,508,990,411	110,524,092,220
Trong đó : - Doanh thu bán hàng	115,689,637,449	110,034,699,744
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,819,352,962	489,392,476
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (117,508,990,411	110,524,092,220
Trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	115,689,637,449	110,034,699,744
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,819,352,962	489,392,476
4. Giá vốn hàng hoá (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	95,938,877,771	95,935,049,504
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	
Cộng	96,167,059,382	95,935,049,504
5. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	912,460,650	478,185,358
Cộng	912,460,650	478,185,358
Chi phí tài chính		
Cộng		
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS	3,296,095,691	2,107,775,298

Quý II		
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	755,286,127	852,914,629
- Chi phí nhân công	2,709,187,518	1,493,263,504
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,655,086,794	2,142,774,226
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	689,727,959	649,962,665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,163,813,330	1,263,560,076
- Chi phí khác bằng tiền	87,890,273	237,174,932
Cộng	8,060,992,001	6,639,650,032

Quý II		
	Năm 2011	Năm 2010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,900,883,987	6,321,937,175
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,491	2,024

VII. Các thông tin khác

- Thông tin báo cáo bộ phận
 - Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bia và các vật tư thiết bị ngành bia, rượu.

Các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu	Công ty mẹ	Mua hàng	85,349,485,000
Nước giải khát Hà Nội		Bán hàng	7,836,362
		Trà cô tức	4,684,500,000
- Công ty CP Thương mại Bia	Công ty liên kết	Mua hàng	10,662,912,400
Hà Nội - Hưng Yên 89		Thuê tài sản	117,000,000
		Bán hàng	5,581,314,826

Tại ngày 30/06/2011, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu phải trả
- Tổng Công ty CP Bia Rượu	Công ty mẹ	Ứng trước mua bia	513,516,500
Nước giải khát Hà Nội			
- Công ty CP Thương mại Bia	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hản	141,182,190
Hà Nội - Hưng Yên 89		Phải thu tiền bán hàn	392,881,658

Ngày 12 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Phương Liên

Nguyễn Văn Hùng